

Số: 2177/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất  
năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (lần 2)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thuật ngữ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển mục đích thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (lần 1);*

*Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Thủy (Tờ trình số 1359/TTr-UBND ngày 25/7/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 548/TTr-TNMT ngày 11/8/2022).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Thủy với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất:**

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 8.271,80ha, giảm 1,66ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 2.177,82ha, tăng 1,16ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 921,36ha, giảm 1,35ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.822,44ha, giảm 1,05ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là 2.317,07ha, giảm 0,50ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 445,33ha, tăng 0,08ha.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 4.128,13ha, tăng 1,77ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại, dịch vụ là 350,73ha, tăng 1,45ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 72,45ha, tăng 1,00ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.142,09ha, giảm 1,99ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là 922,04ha, tăng 1,31ha.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là 168,13 ha, giảm 0,11 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Thủy đã được UBND tỉnh phê duyệt.

**Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDĐ (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>12.568,06</b>	<b>12.568,06</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.273,46</b>	<b>8.271,80</b>	<b>-1,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.176,66	2.177,82	1,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.005,06</i>	<i>1.005,06</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	922,71	921,36	-1,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.823,49	1.822,44	-1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,46	507,46	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.317,57	2.317,07	-0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	445,25	445,33	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,33	80,33	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDD (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.126,36</b>	<b>4.128,13</b>	<b>1,77</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	4,12	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,06	13,06	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,26	38,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	349,28	350,73	1,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,45	72,45	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,54	159,54	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,30	25,30	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.144,08	1.142,09	-1,99
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>797,73</i>	<i>797,73</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>153,03</i>	<i>150,93</i>	<i>-2,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,07</i>	<i>12,18</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,73</i>	<i>5,73</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>36,91</i>	<i>36,91</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,46</i>	<i>24,46</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,29</i>	<i>8,29</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,51</i>	<i>1,51</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,09</i>	<i>4,09</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,92</i>	<i>2,92</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>9,12</i>	<i>9,12</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>65,06</i>	<i>65,06</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>10,00</i>	<i>10,00</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,65</i>	<i>7,65</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,74	17,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	920,73	922,04	1,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,63	117,63	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	9,46	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,94	9,94	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,93	1.008,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	232,30	232,30	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>168,24</b>	<b>168,13</b>	<b>-0,11</b>

## **2. Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy**

Tổng số có 08 dự án, trong đó có 06 dự án bổ sung và 02 dự án điều chỉnh.

*(Chi tiết có biểu kèm theo).*

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### **2.** UBND huyện Thanh Thủy có trách nhiệm;

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Thanh Thủy, Trung tâm phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Biểu danh mục công trình trong Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Quyết định số: 2177/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DGT	DTL	ONT	BCS		
<b>Tổng cộng</b>		<b>6,865</b>	-	<b>0,84</b>	<b>1,75</b>	<b>1,25</b>	<b>0,22</b>	<b>0,495</b>	-	<b>2,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,11</b>		
<b>A. Dự án bổ sung KHSD đất năm 2022 (06 dự án)</b>		<b>3,965</b>	-	<b>0,84</b>	<b>1,450</b>	<b>1,150</b>	<b>0,02</b>	<b>0,495</b>	-	-	-	<b>0,01</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>	<b>0,11</b>	-	<b>0,08</b>	-	-	<b>0,02</b>	-	-	-	-	<b>0,01</b>		
1	Nhà văn hóa khu 14, xã Đào Xá	<b>0,11</b>	-	0,08	-	-	0,02	-	-	-	-	0,01	Khu 14, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>II</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>1,41</b>	-	<b>0,26</b>	-	<b>1,15</b>	-	-	-	-	-	-		
2	Khu dân cư nông thôn khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương	<b>0,26</b>	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, nhà ở; đất trồng cây lâu năm được tách từ thửa đất ở, nhà ở	<b>1,15</b>	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	Xã Tu Vũ (0,15ha); xã Đồng Trung (0,2ha); xã Hoàng Xá (0,1ha); xã Sơn Thủy 0,2ha; xã Đoan Hạ (0,06ha); xã Bảo Yên (0,08ha); xã Thạch Đồng (0,15ha); xã Đào Xá (0,15ha); xã Xuân Lộc (0,06ha), huyện Thanh Thủy	
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>0,995</b>	-	<b>0,5</b>	-	-	-	<b>0,495</b>	-	-	-	-		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DGT	DTL	ONT	BCS			
4	Nhà máy pallet gỗ Tiến Hải	0,5	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 03, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh và QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Thanh Thủy
5	Xây dựng khu chế biến Chà Là	0,495	-	-	-	-	-	0,495	-	-	-	-	-	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh và QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Thanh Thủy
IV	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>1,45</b>	-	-	<b>1,45</b>	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	1,45	-	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 11, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
<b>B. Dự án điều chỉnh KHSD đất năm 2022 (02 dự án)</b>		<b>2,9</b>	-	-	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>	<b>0,2</b>	-	-	<b>2,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>			
I	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>2,0</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>2,0</b>	-	-			
1	Hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư nông thôn	2,0	-	-	-	-	-	-	-	2,0	-	-	Khu 5 (Giếng Sùi), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh (Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt 2,0ha đất lúa; nay điều chỉnh 2,0ha đất thủy lợi)	
II	<b>Đất giao thông</b>	<b>0,9</b>	-	-	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>	<b>0,2</b>	-	-	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>			

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DGT	DTL	ONT	BCS		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	0,9	-	-	0,3	0,1	0,2	-	-	0,1	0,1	0,1	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh (KHSD đất năm 2022 được duyệt 0,9ha; trong đó: đất BHK là 0,4ha; đất CLN là 0,2ha; đất NTS là 0,3ha)